

THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA VIỆC SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH TRỨNG BÀO XÁC ARTEMIA Ở HUYỆN VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Phú Sơn¹

ABSTRACT

There have been changes in artemia farming pattern in Vinh Chau from 1989. Currently, the farming patterns with 2-cycles monoculture and integration of artemia and salt are dominant. Advantages of artemia business and production are as follows: high quality, getting some traditional markets, cheap labor rent, farmers' high experience in production, suitable natural condition for artemia production, high demand for artemia product, and technological supports from Can Tho university and Research institutes No II. However, this industry also has some disadvantages, such as weak trading promotion, high production cost, lack of economic connection between producers and domestic investors, farmers having not enough working capital for production, high competition of imported artemia products, worse weather, unstable price of artemia.

Key words: *Artemia; Biomass Artemia; Farming Pattern; Advantage; Disadvantage*

Title: *Advantages and Disadvantages of Artemia Industry in Vinh Chau District, Soc Trang Province*

TÓM TẮT

Từ năm 1989 đến nay đã có những thay đổi trong mô hình sản xuất artemia ở Vĩnh Châu. Hiện tại, mô hình nuôi artemia với hai chu kỳ và nuôi artemia kết hợp với làm muối đang được áp dụng phổ biến tại Vĩnh Châu. Những thuận lợi của ngành sản xuất này bao gồm: chất lượng trứng bào xác cao, đã có một vài thị trường truyền thống, giá cả lao động rẻ, kinh nghiệm sản xuất của người nuôi cao, điều kiện nuôi thích hợp, nhu cầu thị trường cao và có được sự hỗ trợ kỹ thuật của trường Đại Học Cần Thơ và Viện Nghiên Cứu Thủy Sản II. Tuy nhiên, ngành sản xuất này cũng có một số cản trở và khó khăn như sau: xúc tiến thương mại còn hạn chế, chi phí sản xuất cao, thiếu sự nối kết kinh tế giữa người nuôi và các nhà đầu tư, người nuôi thiếu vốn lưu động cho sản xuất, sản phẩm cạnh tranh, thời tiết trở nên bất lợi hơn cho sản xuất và giá cả thị trường không ổn định.

Từ khoá: *Trứng bào xác Artemia; Artemia sinh khối; mô hình canh tác; thuận lợi; Khó khăn*

1 BỐI CẢNH SẢN XUẤT CỦA VÙNG NGHIÊN CỨU

1.1 Loại hình sản xuất

Từ sau 1989 đến nay đã có nhiều chuyển đổi trong mô hình canh tác ở vùng nghiên cứu. Trong khoảng thời gian 1991-1993, có nhiều nông hộ đã chuyển diện tích làm muối sang nuôi artemia do hiệu quả kinh tế của nó mang lại cao hơn so với sản xuất muối. Tại thời điểm này, mô hình sản xuất độc canh artemia 1 chu kỳ được áp dụng phổ biến. Đến giai đoạn 1994-1996, mô hình sản xuất độc canh artemia 2 chu kỳ được phổ biến và có một số nông hộ đã chuyển sang sản xuất

¹ Viện Nghiên Cứu Phát Triển ĐBSCL (MDI), Đại Học Cần Thơ

artemia theo mô hình này. Động cơ của sự chuyển đổi này là do sự gia tăng giá trứng artemia trên thị trường. Dưới tác động thuận lợi của giá cả thị trường gia tăng, cộng thêm hành vi tối đa hoá lợi nhuận của các nông hộ đã thúc đẩy các nhà khoa học của khoa Thủy Sản, trường Đại Học Cần Thơ (ĐHCT), dưới sự hỗ trợ của chương trình VLIR, mô hình sản xuất artemia 3 chu kỳ đã được nghiên cứu và phổ biến trong khoảng thời gian 1997-2000. Đây là mô hình sản xuất theo kiểu thâm canh cao, nhằm đạt sản lượng tối đa trên một đơn vị diện tích nuôi trồng, với đầu tư chi phí cao (chủ yếu là chi phí con giống và cải tạo ao nuôi). Tuy nhiên, do giá trứng artemia từ 2001 đến nay có nhiều biến động theo chiều hướng giảm do sự cạnh tranh của các hàng hoá nhập khẩu. Thêm vào đó, trong khoảng thời gian 2000 đến nay, giá muối có gia tăng nhẹ, và do tính thời vụ của giá trứng artemia (cao ở đầu vụ và thấp ở trong vụ) nên nhiều nông hộ đã chuyển đổi việc sản xuất artemia theo kiểu độc canh trở lại hình thức sản xuất theo kiểu kết hợp giữa muối và artemia. Hiện tại những mô hình sản xuất sau đây đang tồn tại trong vùng nghiên cứu:

- Nuôi artemia độc canh với một chu kỳ.
- Nuôi artemia độc canh với 2 chu kỳ.
- Nuôi artemia độc canh với 3 chu kỳ.
- Nuôi artemia kết hợp với sản xuất muối.

Ngoài ra, dưới tác động của công tác khuyến ngư của địa phương, cũng như của trường ĐHCT, để tận dụng và sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai, bên cạnh các hoạt động sản xuất trong mùa nắng kể trên, các nông hộ còn thực hiện các hoạt động khác sau trong mùa mưa. Đó là nuôi tôm, cá tự nhiên (không đầu tư) với mức thu nhập hàng năm từ 1-1,5 triệu đồng/ha; nuôi cá kèo với mức lợi nhuận khoảng 5 triệu đồng/ha; nuôi cua với mức lợi nhuận khoảng 35-45 triệu đồng/năm. Tuy nhiên, qui mô và hiệu quả của các hoạt động này còn giới hạn do kinh nghiệm sản xuất chưa cao và thiếu vốn đầu tư.

Mặc dù, hiệu quả kinh tế của các mô hình sản xuất kể trên có khác nhau (được đề cập trong phần kế tiếp), nhưng theo kết quả đánh giá nhanh nông thôn PRA (tháng 08, 2005) thì hầu hết những nông hộ tham gia sản xuất artemia trong vùng nghiên cứu đều thừa nhận rằng thu nhập của nông hộ trong năm cao hơn so với việc sản xuất muối trước đây và lượng lao động gia đình đầu tư cho sản xuất artemia đòi hỏi thấp hơn so với lượng lao động trong việc sản xuất muối trên cùng một diện tích. Do vậy có cơ hội cho nông hộ tạo thêm thu nhập từ những hoạt động khác. Nói cách khác, nuôi artemia đã góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các nông hộ so với trước khi nuôi.

1.2 Hiệu quả tài chánh của các mô hình sản xuất artemia

Theo kết quả điều tra và đánh giá trên 73 hộ nông dân của Nguyễn Phú Sơn (2000), thì mô hình sản xuất độc canh artemia có những chỉ tiêu kinh tế cao hơn so với mô hình sản xuất kết hợp artemia và muối. Các chỉ tiêu này được thể hiện qua Bảng 1 dưới đây

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, mặc dù các nông hộ sản xuất mô hình kết hợp có tổng thu nhập cao hơn so với các hộ sản xuất mô hình độc canh (cao hơn 14,7%). Tuy nhiên, mức lợi nhuận đạt được trên một hecta lại thấp hơn (chỉ bằng 86,95%) và do đó dẫn đến

lợi nhuận được tạo ra từ một đồng vốn cũng thấp hơn (chỉ bằng 68,89%). Cách đánh giá này cũng được thực hiện trên một mẫu hộ khác (gồm 72 nông hộ trong vùng nghiên cứu) vào năm 2004 và cho thấy các chỉ tiêu hiệu quả của mô hình kết hợp đều cao hơn so với mô hình độc canh artemia (xem Bảng 2). Những con số được đưa ra trong Bảng 1 và 2 không có giá trị để so sánh giữa hai thời điểm nghiên cứu (do quan sát trên 2 mẫu khác nhau). Chúng chỉ có ý nghĩa tham khảo và chỉ ra rằng để có một đánh giá chính xác về hiệu quả giữa hai mô hình, cần có một nghiên cứu dựa trên những số liệu thứ cấp sẵn có và dựa trên quan sát cùng một mẫu điều tra ở hai thời điểm khác nhau.

Bảng 1: Hiệu quả tài chánh giữa hai mô hình sản xuất Artemia ở Vĩnh Châu năm 2000

	ĐVT	Mô hình sản xuất độc canh artemia (MH 1)	Mô hình sản xuất kết hợp artemia và muối (MH 2)	So sánh MH 2/MH 1 (%)
Chi phí/ha	triệu đồng	7,18	11,95	166,53
Thu nhập/ha	“	20,58	23,61	114,70
Lợi nhuận/ha	“	13,40	11,66	86,95
Tỷ số thu nhập /chi phí	lần	2,87	1,98	68,98
Tỷ số lợi nhuận /chi phí	lần	1,87	0,98	52,40
Tỷ số lợi nhuận /thu nhập	lần	0,65	0,49	75,40

(Nguyễn Phú Sơn, 2004)

Cũng theo kết quả đánh giá của Nguyễn Phú Sơn (2000), mức lợi nhuận trên một hecta của việc sản xuất độc canh artemia theo mô hình 2 chu kỳ tại thời điểm 2000 có cao hơn so với sản xuất theo mô hình 1 chu kỳ. Tuy nhiên, theo kết quả kiểm định thống kê với mức ý nghĩa 10% thì không có sự khác biệt về chỉ tiêu này giữa 2 mô hình (Bảng 3).

Bảng 2: Hiệu quả tài chánh giữa hai mô hình sản xuất artemia ở Vĩnh Châu năm 2003

	ĐVT	Mô hình sản xuất độc canh artemia (MH 1)	Mô hình sản xuất kết hợp artemia và muối (MH 2)	So sánh MH 2/MH 1 (%)
Chi phí/ha	triệu đồng	8,57	10,22	119,23
Thu nhập/ha	“	13,28	23,34	175,80
Lợi nhuận/ha	“	4,71	13,12	287,77
Tỷ số thu nhập /chi phí	lần	1,55	2,28	147,44
Tỷ số lợi nhuận /chi phí	lần	0,55	1,28	233,81
Tỷ số lợi nhuận /thu nhập	lần	0,35	0,56	158,58

(Nguyễn Phú Sơn, 2004)

Bảng 3: Hiệu quả tài chánh giữa hai mô hình sản xuất artemia độc canh (1 chu kỳ và 2 chu kỳ) ở Vĩnh Châu năm 2000

	ĐVT	Mô hình sản xuất độc canh artemia (MH 1)	Mô hình sản xuất kết hợp artemia và muối (MH 2)	So sánh MH 2/MH 1 (%)
Chi phí/ha	triệu đồng	7,45	8,48	113,85
Thu nhập/ha	“	19,89	22,36	112,45
Lợi nhuận/ha	“	12,43	13,87	111,60
Tỷ số thu nhập /chi phí	lần	2,67	2,64	98,76
Tỷ số lợi nhuận /chi phí	lần	1,67	1,64	98,02
Tỷ số lợi nhuận /thu nhập	lần	0,63	0,62	99,25

(Nguyễn Phú Sơn, 2004)

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, hiệu quả thâm canh của việc sản xuất theo mô hình 2 chu kỳ chưa có sức thuyết phục cao so với mô hình sản xuất theo 1 chu kỳ tại thời điểm này. Khảo sát đánh giá năm 2004 cũng cho thấy có cùng kết quả về hiệu quả sản xuất của hai mô hình (Bảng 4). Kết quả này cũng mang ý nghĩa tham khảo cao cho việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất giữa hai mô hình, bởi kết quả nghiên cứu năm 2000 và 2003 đều chỉ ra rằng năng suất bình quân của mô hình 2 chu kỳ cao hơn mô hình 1 chu kỳ (năm 2000: 63,89 kg/ha so với 56,82 kg/ha; năm 2004: 55,05 kg/ha so với 52,32 kg/ha)

Bảng 4: Hiệu quả tài chính giữa hai mô hình sản xuất artemia độc canh (1 chu kỳ và 2 chu kỳ ở Vĩnh Châu năm 2003)

	ĐVT	Mô hình sản xuất độc canh Artemia- 1 chu kỳ (MH 1)	Mô hình sản xuất độc canh Artemia - 2 chu kỳ (MH 2)	So sánh giữa MH 2 và MH 1 (%)
Chi phí/ha	triệu đồng	8,22	8,82	107,34
Thu nhập/ha	“	12,77	12,89	100,94
Lợi nhuận/ha	“	4,55	4,07	89,38
Tỷ số thu nhập /chi phí	lần	1,55	1,46	94,04
Tỷ số lợi nhuận /chi phí	lần	0,55	0,46	83,26
Tỷ số lợi nhuận /thu nhập	lần	0,36	0,32	88,54

(Nguyễn Phú Sơn, 2004)

2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT ARTEMIA

Theo kết quả phân tích của Nguyễn Phú Sơn (2000) cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến năng suất trứng artemia đạt được trên một hecta, tại mức ý nghĩa 10%, đó là: (1) số năm kinh nghiệm sản xuất của nông hộ (2) chi phí thức ăn và phân bón.

Các kết luận trên đây có được thông qua việc thực hiện một phân tích hồi qui tương quan. Trong đó, Y là năng suất trứng artemia trên một hecta (kg/ha), được sử dụng làm biến số phụ thuộc. Các biến số độc lập khác bao gồm: X1: số năm kinh nghiệm của nông hộ nuôi artemia, X2: nông hộ có hoặc không có nhận được đầu tư kỹ thuật từ các nhà đầu tư, X3 chi phí con giống trên một hecta (đồng/ha), X4: chi phí thức ăn và phân bón trên một hecta (đồng/ha), X5: chi phí thuê mướn lao động trên một hecta và chi phí nạo vét ao, hồ trên một hecta (đồng/ha). Kết quả hồi qui được thể hiện qua phương trình hồi qui sau:

$$Y = 39,19 + 0,973 X_1 + 6,66E-06X_4$$

(0,00) (0,77) (0,05)

Với $R^2 = 0,125$ (hay 12,5%) và $Sig.F = 0,006$

Kết quả từ phương trình hồi qui này cũng cho thấy rằng, với 2 hệ số của 2 biến độc lập trên đều dương. Có nghĩa là việc đầu tư thâm canh thông qua việc sử dụng thức ăn và phân bón hợp lý và số năm kinh nghiệm của các nông hộ có tác động tích cực đến năng suất (mức đầu tư càng cao và số năm nuôi artemia càng lâu thì năng suất trứng artemia càng cao).

Một quan sát khác về các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất trứng artemia được thực hiện vào năm 2004 tại địa bàn nghiên cứu (Nguyễn Phú Sơn, 2004) cho thấy: trong số 70 đáp viên cho ý kiến về vấn đề này thì có đến 48 đáp viên cho rằng năng suất đạt được trong mùa vụ 2003-2004 thấp hơn so với năng suất của mùa vụ 2002-2003. Những đáp viên này cũng đã nêu lên những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, như được trình bày trong Bảng 5 dưới đây

Bảng 5: Nguyên nhân làm giảm năng suất trứng artemia

Nguyên nhân	Tần số xuất hiện (số ý kiến)	Tỷ lệ (%)
A.Yếu tố kỹ thuật và kinh tế	16	24
-Thiếu vốn	7	10
-Con giống xấu	4	6
-Thiếu kinh nghiệm sản xuất	3	4
-Thiếu phương tiện sản xuất	2	4
B.Yếu tố thị trường	28	41
-Thiếu phân gà	26	38
-Giá artemia giảm	2	3
C.Yếu tố môi trường	24	35
-Đất bị chai	13	19
-Thời tiết xấu	8	12
-Môi trường nước xấu	3	4
Tổng số	68	100

(Nguyễn Phú Sơn, 2004)

Những con số ở Bảng 5 chỉ ra rằng có 9 yếu tố ảnh hưởng đến năng suất trứng Artemia và được phân loại thành 3 nhóm yếu tố: kinh tế & kỹ thuật, thị trường và môi trường tự nhiên. Như vậy, nhóm yếu tố thị trường được đánh giá là có tác động nhiều nhất đến năng suất (chiếm 41% tổng số ý kiến). Trong đó, do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm đã làm lượng cung phân gà trên thị trường bị giảm rất mạnh. Nhóm yếu tố môi trường được đánh giá là có ảnh hưởng lớn thứ hai (35% tổng số ý kiến), trong đó phần lớn ý kiến cho rằng sự cạn kiệt độ màu mỡ của đất đã bắt đầu thể hiện do sản xuất artemia trong nhiều năm liên tục (chiếm 19% trong tổng số). Về điểm này, qua kết quả PRA năm 2004, các nông hộ trong vùng dự án có ý kiến là: cứ sau 3 năm sản xuất artemia thì làm một vụ muối, hoặc kết hợp sản xuất artemia với muối sẽ cải thiện được độ màu mỡ của đất (Nguyễn Phú Sơn, 2004)

3 ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA VIỆC SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH ARTEMIA

3.1 Cơ hội

- Nhu cầu sử dụng trứng Artemia từ các trại sản xuất giống tôm ở ĐBSCL rất cao, chỉ tính riêng khu vực Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau thì nhu cầu hàng năm lên đến khoảng gần 2,5 tấn (Nguyễn Văn Hoà, 2003)
- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở ĐBSCL từ nay đến 2010 theo hướng chuyển dịch mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản. Do vậy, tiềm năng đất đai để mở rộng sản xuất artemia có thể được khai thác (nếu như có hiệu quả hơn so với cơ cấu hiện tại), và cũng sẽ tạo ra một nhu cầu thêm vào cho sản phẩm trứng artemia (thức ăn cho tôm, cua và các loài thủy sản khác). Sự chuyển dịch này còn được định

hướng phát triển mạnh ngành chăn nuôi, đây là cơ hội cho việc phát triển sản phẩm artemia sinh khối thông qua việc sử dụng nó để chế biến thức ăn gia súc.

- Thu nhập của người dân gia tăng đã kéo theo thị trường cá cảnh phát triển mạnh trong những năm gần đây và sắp tới. Đây cũng là một cơ hội khác cho việc phát triển artemia sinh khối.
- Tỉnh Sóc Trăng đã từng có dự án xây dựng nhà máy chế biến trứng bào xác artemia, nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai do vấn đề tổ chức sản xuất. Nếu như dự án này được khôi phục, cũng sẽ là cơ hội lớn cho việc kinh doanh sản phẩm trứng artemia.
- Có được sự hỗ trợ kỹ thuật và nghiên cứu rất mạnh của Khoa Thủy Sản, trường ĐHCT và Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản II, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Việt Nam đang trong lộ trình gia nhập AFTA và WTO, đây là cơ hội tốt cho việc kêu gọi đầu tư để phát triển ngành sản xuất artemia.

3.2 Thách thức

- Phần lớn các loại trứng bào xác Artemia được sử dụng trong các trại sản xuất giống và những trại ương tôm sú ở Việt Nam được cung cấp từ nguồn nhập khẩu và đặc biệt từ công ty INVE của Thái Lan. Theo Nguyễn Văn Hoà *et al.*, 2003 thì lượng trứng Artemia được cung cấp từ INVE chiếm 63,5%. Theo điều tra gần đây (8/2004) của Khoa Thủy Sản, ĐHCT thì hiện tại có khoảng gần 10 nhãn hiệu hàng hoá trứng Artemia đang được kinh doanh trên thị trường của Việt Nam. Tuy nhiên, lượng trứng được cung cấp từ Vĩnh Châu đạt một thị phần còn rất khiêm tốn, theo điều tra của Nguyễn Văn Hoà *et al.*, 2003 thì tỷ lệ này đạt 7,7%. Điều này chỉ ra rằng năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất này còn rất thấp, và như vậy ngành sản xuất này đang và sẽ phải đối đầu với những thế lực cạnh tranh rất mạnh về qui mô sản xuất cũng như thị phần trong kinh doanh.
- Giá trứng artemia không ổn định: giá bán bình quân các loại trứng bào xác nhập ngoại thấp hơn loại trứng được sản xuất tại Vĩnh Châu, biến động từ 300.000đ đến 1.000.000đ/kg. So với giá bán của loại trứng được cung cấp từ Viện Nghiên Cứu Thủy Sản II ở mức bình quân là 950.000đ/kg và của INVE khoảng 600.000đ/kg, giá bán artemia của ĐHCT là 1.560.000đ/kg. Điều này cho thấy, trứng bào xác được sản xuất ở Vĩnh Châu có một bất lợi thế rất lớn và khá nhạy cảm về yếu tố giá so với các đối thủ cạnh tranh.
- Diễn biến thời tiết trên toàn cầu nói chung, và ở Việt Nam nói riêng có sự thay đổi lớn và rất thất thường.

3.3 Lợi thế

- Sản phẩm trứng Artemia của Vĩnh Châu có chất lượng cao với tỷ lệ nở từ 80-90% so với các sản phẩm cạnh tranh có tỷ lệ nở từ 70-90% (NV Hoà, 2003). Từ chất lượng cao này đã dẫn đến giá cả của sản phẩm có được giá cao trên thị trường quốc tế (khoảng 100 USD/kg). Đây là một lợi thế so sánh rất lớn của việc sản xuất artemia ở Vĩnh Châu.
- Sản phẩm trứng artemia của Vĩnh Châu đã được xuất khẩu sang một số thị trường truyền thống như Korea, Japan, EC... từ năm 1990.

- Giá lao động tại địa phương rẻ.
- Nông dân có kinh nghiệm sản xuất tương đối cao.
- Điều kiện đất đai phù hợp cho việc sản xuất artemia.

3.4 Bất lợi

- Theo đánh giá từ các khách hàng sử dụng các loại trứng này, thì có đến 80% số người cho rằng nhãn hiệu của các sản phẩm trứng Artemia ngoại nhập đẹp và hấp dẫn hơn so với nhãn hiệu của sản phẩm được sản xuất từ Viện Nghiên cứu Thủy Sản 2. Hơn nữa, chỉ có khoảng 10% khách hàng biết đến sản phẩm từ ĐHCT (Nguyễn Phú Sơn, 2004). Những kết quả này, chỉ ra rằng vấn đề xúc tiến thương mại của việc kinh doanh trứng Artemia còn rất yếu.
- Giá thành sản phẩm còn tương đối cao so với các sản phẩm cạnh tranh.
- Thiếu sự liên kết sản xuất và kinh doanh giữa các nhà đầu tư trong nước.
- Nông hộ tham gia sản xuất ngành này thường bị thiếu vốn trong sản xuất, phần lớn là do chưa khai thác các hoạt động trong mùa mưa, đã dẫn đến khả năng tích lũy vốn bị hạn chế.
- Trình độ dân trí của các nông hộ tham gia sản xuất Artemia còn ở mức thấp.
- Độ màu mỡ của đất đai tại vùng sản xuất artemia bắt đầu suy giảm.
- Thị phần của sản phẩm trứng artemia trong nước còn nhỏ so với các sản phẩm cùng loại được nhập khẩu.

4 ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

4.1 Xác định những chiến lược lựa chọn

Cơ sở cho việc đưa ra định hướng phát triển sản xuất trứng artemia có lẽ cần phải có những nghiên cứu sâu hơn. Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả khảo sát ở trên và kết quả thăm dò về hướng phát triển của ngành sản xuất này trong những năm tới từ các nông hộ sản xuất hiện tại đã cho thấy xu hướng tiếp tục sản xuất và phát triển artemia là rất cao. Kết quả điều tra 73 hộ nông dân, thì có đến 67 hộ (91,78%) cho rằng sẽ tiếp tục nuôi artemia với những lý do được trình bày trong Bảng 6 dưới đây

Bảng 6: Lý do tiếp tục sản xuất Artemia trong thời gian tới

Lý do	Tần số xuất hiện	Tỷ lệ (%)
Thu nhập cao hơn so với các ngành nghề lựa chọn khác	18	24,66
Thích làm	15	20,55
Giá muối thấp	15	20,55
Đầu tư ít hơn so với làm muối và thu hồi vốn nhanh	9	12,33
Không có sự lựa chọn khác vì nằm trong vùng quy hoạch chung của địa phương	8	10,95
Dễ bán	4	5,48
Đất ít	4	5,48
Tổng	73	100,00

(Nguyễn Phú Sơn, 2004)

Bảng 6 cho thấy động cơ lớn nhất thúc đẩy người dân tiếp tục sản xuất artemia là mục tiêu tăng thu nhập (24,66% số ý kiến). Qua phỏng vấn, họ cho là nếu như giá

trứng artemia được duy trì ở mức từ bằng đến cao hơn 250.000đ/kg tươi thì họ sẽ tiếp tục sản xuất. Tuy nhiên, nếu như giá muối được giữ ở mức 180 đồng đến 200 đồng/kg thì các hộ có diện tích lớn thích sản xuất muối hơn. Nhiều hộ nông dân cũng cho rằng: nếu như không nuôi artemia trong mùa khô mà đi làm thuê thì thu nhập của họ từ các hoạt động làm thuê này vẫn thấp hơn so với việc sản xuất artemia.

Động cơ lớn nhất thứ hai thúc đẩy họ sẽ tiếp tục sản xuất artemia là do họ thích làm (20,55% số ý kiến). Nhiều hộ nông dân cho rằng, mặc dù giá cả của trứng artemia có biến động giữa các năm và trong một vài năm gần đây bị ảnh hưởng nặng bởi dịch cúm gia cầm (dẫn đến thiếu nguồn phân gà để sản xuất artemia), nhưng họ vẫn thích duy trì sản xuất nó do đã có nhiều kinh nghiệm sản xuất, cũng như nó dường như đã trở thành tập quán sản xuất của họ. Họ còn nhấn mạnh rằng, nếu có sự lựa chọn trong sản xuất (tất nhiên có lời) thì họ vẫn chọn sản xuất artemia) hoặc ít nhất là sản xuất kết hợp với muối vì sản xuất artemia cần vốn ít hơn, đầu tư thời gian và lao động ít hơn và thu hồi vốn nhanh (12,33% số ý kiến).

Ngoài ra, phần lớn các hộ có diện tích nuôi lớn lựa chọn hướng sản xuất artemia chủ yếu là do giá muối và nhu cầu của muối trong vài năm gần đây giảm rất mạnh, điều tra vào tháng 8 năm 2004 giá muối dưới 100đ/kg. Đối với các hộ có diện tích nhỏ, thì cho rằng chính vì lý do diện tích đất nhỏ là yếu tố cơ bản buộc họ phải lựa chọn sản xuất artemia thay vì làm muối.

Một số hộ khác dường như có ít cơ hội lựa chọn hơn trong việc quyết định sản xuất, đó là những hộ thuê đất từ các hợp tác xã (HTX), và những vùng đất này đã được quy hoạch sản xuất artemia. Do vậy, hầu như không có sự lựa chọn đối với họ trong vấn đề sản xuất artemia hay muối (có 10,95% ý kiến)

4.2 Đề xuất những giải pháp để thực hiện các chiến lược lựa chọn

4.2.1 Đối với nhóm chiến lược liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật và sản xuất, chế biến

Việc mở rộng sản xuất artemia một cách bền vững không thể tách rời với việc phát triển chế biến, bởi lẽ hiện tại với lượng cung trứng artemia nhỏ đã đẩy giá thành chế biến lên cao. Do vậy càng làm tăng sự bất lợi trong cạnh tranh. Để có thể tăng khả năng cạnh tranh cho sản phẩm artemia với các sản phẩm cạnh tranh khác trên thị trường nội địa cần khôi phục lại dự án phát triển nhà máy chế biến artemia. Bên cạnh đó, việc cải thiện qui trình nuôi, cung cấp thêm kỹ thuật cho người nuôi để giảm giá thành sản xuất cũng là những giải pháp cần được quan tâm cho việc nâng cao vị thế cạnh tranh cho sản phẩm artemia của Việt Nam. Những giải pháp cụ thể cho vấn đề sản xuất bao gồm: (1) cải tạo đất thông qua các hình thức như phơi ao trước khi thả, cày xới để cải thiện tầng đất mặt và tổ chức sản xuất theo mô hình kết hợp artemia và muối; (2) tăng cường thêm các lớp tập huấn kỹ thuật cũng như mô hình trình diễn các mô hình tiên tiến cho người dân; (3) tăng cường nạo vét kênh mương và tu bổ hệ thống công cộng để giải quyết vấn đề cấp thoát nước cho sản xuất (4) tổ chức dịch vụ cung cấp phân bón và con giống cho người nuôi trước tình hình lượng cung phân gà đang bị giảm mạnh và chất lượng con giống đang có chiều hướng xấu đi. Việc cung cấp các dịch vụ này cần có sự tham gia tích cực của các nhà đầu tư hiện tại trong vùng nghiên cứu như: Trường ĐHTC, Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản II và các công ty khác đang hoạt động trên cùng địa bàn.

Bên cạnh với các giải pháp trên cho việc duy trì và phát triển sản xuất artemia một cách bền vững, việc phát triển sản phẩm mới – Artemia sinh khối – mang tính chiến lược vô cùng quan trọng trong bối cảnh mà sản phẩm trứng artemia đang bị cạnh tranh gay gắt và nhu cầu tiềm năng cho sản phẩm artemia sinh khối đang ngày một gia tăng. Để phát triển sản phẩm này, trước hết cần phải có một nghiên cứu thật kỹ về tính khả thi kỹ thuật và đặc biệt là tính khả thi về mặt kinh tế của nó. Bên cạnh đó, việc tận dụng sự hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng của trường ĐHCT có ý nghĩa rất quan trọng.

Cũng cần lưu ý rằng, trong cả hai việc duy trì và phát triển sản xuất trứng artemia cũng như phát triển sản phẩm mới – Artemia sinh khối, thì các hoạt động xúc tiến thương mại là cần thiết và cần phải được thực hiện một cách xuyên suốt trong quá trình này.

4.2.2 Đối với nhóm chiến lược liên quan đến vấn đề thị trường

Để có thể mở rộng thị trường xuất khẩu, cần phải đầu tư nhiều hơn cho công việc quảng bá sản phẩm và nghiên cứu thị trường. Trong đó, quảng bá sản phẩm thông qua hệ thống internet là phù hợp nhất hiện nay. Giống như các công ty kinh doanh artemia khác trên thế giới, việc mở trang website riêng cho sản phẩm của mình là rất cần thiết trong điều kiện ngân quỹ dành cho quảng bá của ta còn thấp và chi phí nghiên cứu thị trường xuất khẩu còn hạn hẹp. Tuy nhiên, việc thực hiện các nghiên cứu về thị trường trứng artemia trong thị trường nội địa cũng rất cần được thực hiện một cách thường xuyên. Tóm lại, để thực hiện nhóm chiến lược này các công ty hay nhà đầu tư cần trích một phần ngân quỹ cho công việc nghiên cứu và quảng bá sản phẩm.

4.2.3 Đối với nhóm chiến lược liên quan đến vấn đề thể chế và chính sách

Giải pháp cho các chiến lược này cần có sự hỗ trợ tích cực của nhà nước và chính quyền địa phương trong việc đưa ra chính sách kêu gọi đầu tư cho lĩnh vực này, xây dựng dự án sản xuất khả thi và cung cấp tín dụng cho nhà đầu tư cũng như cho người sản xuất. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu và tổ chức mối liên kết kinh tế 4 nhà dựa trên cơ sở hợp đồng kinh tế nên được đặt ra và thực hiện nghiêm túc, trong đó chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng đối với việc tạo ra sự nổi kết này.

5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

- Hiện có những mô hình sản xuất trứng Artemia sau đây đang tồn tại trong vùng nghiên cứu: (1) nuôi artemia độc canh với một chu kỳ -phổ biến nhất; (2) nuôi artemia độc canh với 2 chu kỳ; (3) nuôi artemia độc canh với 3 chu kỳ - chưa được áp dụng rộng rãi và (4) nuôi artemia kết hợp với sản xuất muối. Những mô hình này được canh tác trong mùa nắng. Ngoài ra trong mùa mưa, các hộ sản xuất artemia còn nuôi một số loài thủy sản khác để tạo thu nhập thường xuyên trong năm.
- Chưa có cơ sở vững chắc cho việc xác định mô hình sản xuất thích hợp giữa các mô hình lựa chọn trong vùng nghiên cứu.

- Một số yếu tố có ảnh hưởng đến năng suất trứng Artemia bao gồm: (1) kinh nghiệm sản xuất của nông hộ - càng có kinh nghiệm càng tốt; (2) mức độ thâm canh về thức ăn và phân bón – càng cao (một cách hợp lý) càng tốt.
- Những trở ngại chính làm ảnh hưởng đến năng suất trứng artemia đối với các hộ sản xuất trong vùng nghiên cứu bao gồm: (1) kỹ thuật sản xuất; (2) vốn cho sản xuất; (3) chất lượng con giống còn thấp; (4) thiếu phương tiện cấp thoát nước để chủ động tạo nguồn nước tốt cho việc nuôi trồng; (5) chất lượng đất và nước giảm; (6) thời tiết xấu; (7) giá trứng artemia biến động và (8) lượng phân gà thiếu do ảnh hưởng của dịch cúm gà.
- Đa số các hộ sản xuất artemia hiện có khuynh hướng tiếp tục sản xuất artemia nếu như giá trứng artemia bằng hoặc cao hơn 250.000đ/kg tươi.
- Định hướng chiến lược phát triển sản xuất artemia trong thời gian tới cần chú ý tới việc (1) cải thiện qui trình sản xuất để giảm giá thành sản xuất; (2) mở rộng sản xuất artemia trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến trứng; (3) phát triển sản phẩm mới artemia sinh khối; (4) tăng cường hoạt động quảng bá sản phẩm và (5) tạo mối liên kết kinh tế giữa các tác nhân có liên quan đến việc sản xuất và kinh doanh Artemia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Phú Sơn, 2000: Hiệu quả kinh tế xã hội của việc sản xuất artemia ở huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Nguyễn Phú Sơn, 2004: Khảo sát và đánh giá hiệu quả kinh tế giữa các mô hình sản xuất artemia ở huyện Vĩnh Châu, Sóc Trăng, 2004
- Nguyễn Văn Hoà, Thạch Thanh, Nguyễn Văn Sênh, Trần Hữu Lễ, Nguyễn Hồng Lộc và Trần Nguyễn Hải Nam - Trung tâm UD & CGCN Thủy sản - Khoa Thủy sản, ĐHCT 2003 - Một số ghi nhận về việc sử dụng trứng bào xác artemia trong các trại sản xuất giống và ương nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*)